

Luật số:...../2025/QH15

(Dự thảo)

LUẬT TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG (SỬA ĐỔI)

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Tổ chức chính quyền địa phương (sửa đổi).

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về đơn vị hành chính và tổ chức, hoạt động của chính quyền địa phương ở các đơn vị hành chính.

Điều 2. Đơn vị hành chính

- Đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam gồm có:
 - Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh);
 - Huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp huyện);
 - Xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã);
 - Đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do Quốc hội quyết định thành lập.

2. Đơn vị hành chính ở hải đảo được tổ chức thành đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã phù hợp với quy mô dân số, diện tích tự nhiên, điều kiện địa lý, dân cư, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Trường hợp đơn vị hành chính ở hải đảo là đơn vị hành chính cấp huyện thì có thể không tổ chức đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc hoặc không tổ chức cấp chính quyền địa phương tại đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc.

3. Thủ tướng Chính phủ quy định các đơn vị hành chính quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều này thuộc miền núi, vùng cao, hải đảo.

Điều 3. Tổ chức chính quyền địa phương ở các đơn vị hành chính

1. Tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương tổ chức cấp chính quyền địa phương gồm có Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân.

2. Tại quận, phường, xã, thị trấn tổ chức chính quyền địa phương là Ủy ban nhân dân.

3. Quốc hội quy định tổ chức chính quyền địa phương tại đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt khi thành lập đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt đó.

Điều 4. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương

1. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng pháp luật; thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ.

2. Bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, phục vụ Nhân dân, chịu sự kiểm tra, giám sát của Nhân dân.

3. Bảo đảm tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương.

4. Quản trị địa phương hiện đại, minh bạch, bảo đảm trách nhiệm giải trình.

5. Tổ chức chính quyền địa phương tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả.

6. Bảo đảm nền hành chính thống nhất, thông suốt, liên tục.

Điều 5. Hội đồng nhân dân

1. Hội đồng nhân dân gồm các đại biểu Hội đồng nhân dân do cử tri ở địa phương bầu ra, là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của Nhân dân, chịu trách nhiệm trước Nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Đại biểu Hội đồng nhân dân là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân địa phương, chịu trách nhiệm trước cử tri địa phương và trước Hội đồng nhân dân về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đại biểu của mình.

Đại biểu Hội đồng nhân dân bình đẳng trong thảo luận và quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân là cơ quan thường trực của Hội đồng nhân dân, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này và các quy định khác của luật có liên quan; chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân.

Thành viên của Thường trực Hội đồng nhân dân không thể đồng thời là thành viên của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

4. Ban của Hội đồng nhân dân là cơ quan của Hội đồng nhân dân, có nhiệm vụ thẩm tra dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án trước khi trình Hội đồng nhân dân,

giám sát, kiến nghị về những vấn đề thuộc lĩnh vực Ban phụ trách; chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân.

5. Nhiệm kỳ của mỗi khóa Hội đồng nhân dân là 05 năm, kể từ kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân khóa đó đến kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân khóa sau. Chậm nhất là 45 ngày trước khi Hội đồng nhân dân hết nhiệm kỳ, Hội đồng nhân dân khóa mới phải được bầu xong. Việc rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân do Quốc hội quyết định theo đề nghị của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Nhiệm kỳ của đại biểu Hội đồng nhân dân theo nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân. Đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu bổ sung bắt đầu làm nhiệm vụ đại biểu từ ngày khai mạc kỳ họp tiếp sau cuộc bầu cử bổ sung đến ngày khai mạc kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân khóa sau.

Nhiệm kỳ của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân theo nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân cùng cấp. Khi Hội đồng nhân dân hết nhiệm kỳ, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Hội đồng nhân dân khóa mới bầu ra Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân khóa mới.

Điều 6. Ủy ban nhân dân

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm trước Nhân dân địa phương, Hội đồng nhân dân cùng cấp và cơ quan hành chính nhà nước cấp trên.

2. Ủy ban nhân dân quận, phường, xã, thị trấn là cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp thành lập.

3. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân được tổ chức ở cấp tỉnh, cấp huyện, là cơ quan tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực ở địa phương và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân và cơ quan nhà nước cấp trên.

4. Chính phủ quy định khung số lượng thành viên Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và số lượng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện.

Điều 7. Quan hệ công tác giữa chính quyền địa phương với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương

1. Chính quyền địa phương tạo điều kiện để Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội động viên Nhân dân tham gia xây dựng và

củng cố chính quyền nhân dân, tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước, giám sát, phản biện xã hội đối với hoạt động của chính quyền địa phương.

2. Các chính sách có liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của Nhân dân, các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thì phải tổ chức lấy ý kiến góp ý, phản biện của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp ở địa phương.

3. Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương được mời tham dự các kỳ họp Hội đồng nhân dân, phiên họp Ủy ban nhân dân cùng cấp khi bàn về các vấn đề có liên quan.

4. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thực hiện chế độ thông báo tình hình của địa phương cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp.

5. Chính quyền địa phương có trách nhiệm lắng nghe, giải quyết và trả lời các kiến nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương về xây dựng chính quyền và phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

Điều 8. Đối thoại giữa chính quyền địa phương với Nhân dân

1. Hằng năm, chính quyền địa phương các cấp có trách nhiệm tổ chức ít nhất một lần hội nghị đối thoại với Nhân dân thông qua hình thức trực tiếp, trực tuyến hoặc thông qua mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật để trao đổi về tình hình hoạt động của chính quyền địa phương và những vấn đề liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân ở địa phương; họp báo định kỳ, họp báo khi ban hành các văn bản quan trọng, khi triển khai các chính sách lớn của Đảng và Nhà nước, khi có các sự kiện quan trọng khác.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân chủ trì hội nghị đối thoại, mời đại diện cấp ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp tham gia hội nghị đối thoại và phải thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng về thời gian, địa điểm, nội dung và cách thức tham dự hội nghị đối thoại với Nhân dân chậm nhất là bảy ngày trước ngày tổ chức hội nghị.

Chương II

TỔ CHỨC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THÀNH LẬP, GIẢI THỂ, NHẬP, CHIA, ĐIỀU CHỈNH ĐỊA GIỚI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Mục 1

TỔ CHỨC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Điều 9. Nguyên tắc tổ chức đơn vị hành chính và điều kiện thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính

1. Nguyên tắc tổ chức đơn vị hành chính

a) Tổ chức đơn vị hành chính phải phù hợp với vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, truyền thống lịch sử, văn hóa, dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục, tập quán, cộng đồng dân cư và yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, **an toàn xã hội** của từng đơn vị hành chính.

b) Tổ chức đơn vị hành chính được thực hiện trên cơ sở quy hoạch tổng thể đơn vị hành chính quốc gia và từng địa phương phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội.

c) Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính chưa đạt tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật.

2. Điều kiện thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính

a) Phù hợp với quy hoạch tổng thể đơn vị hành chính và các quy hoạch có liên quan đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt;

b) Bảo đảm lợi ích chung của quốc gia, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước của chính quyền địa phương các cấp; phát huy tiềm năng, lợi thế nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và của từng địa phương;

c) Bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội;

d) Bảo đảm đoàn kết dân tộc, phù hợp với các yếu tố lịch sử, truyền thống, văn hóa của địa phương; tạo sự thuận tiện cho Nhân dân;

đ) Việc thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính phải căn cứ vào tiêu chuẩn của các đơn vị hành chính quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 2 của Luật này phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo.

3. Việc giải thể đơn vị hành chính chỉ thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Do yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của địa phương hoặc của quốc gia;

b) Do thay đổi các yếu tố địa lý, địa hình tác động đến sự tồn tại của đơn vị hành chính đó.

4. **Phương án 1:** Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định cụ thể tiêu chuẩn của các đơn vị hành chính quy định tại **các điểm a, b và c khoản 1 Điều 2 của Luật này**.

Phương án 2: Chính phủ quy định cụ thể tiêu chuẩn của các đơn vị hành chính quy định tại **các điểm a, b và c khoản 1 Điều 2 của Luật này**.

Điều 10. Phân loại đơn vị hành chính

1. Phân loại đơn vị hành chính là cơ sở để hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội; xây dựng tổ chức bộ máy, chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức của chính quyền địa phương phù hợp với từng loại đơn vị hành chính.

2. Phân loại đơn vị hành chính phải dựa trên các tiêu chí về quy mô dân số, diện tích tự nhiên, trình độ phát triển kinh tế - xã hội và các yếu tố đặc thù của từng loại đơn vị hành chính ở nông thôn, đô thị, miền núi, vùng cao, hải đảo.

3. **Phương án 1.** Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định cụ thể tiêu chí, thẩm quyền, thủ tục phân loại đơn vị hành chính.

Phương án 2. Chính phủ quy định cụ thể tiêu chí, thẩm quyền, thủ tục phân loại đơn vị hành chính.

Điều 11. Xác định địa giới đơn vị hành chính và phân định ranh giới quản lý hành chính biển, đảo

1. Việc xác định địa giới đơn vị hành chính và giải quyết trường hợp chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính thực hiện theo quy định của Luật Đất đai. Trong trường hợp làm thay đổi đường địa giới hành chính dẫn đến phải điều chỉnh địa giới hành chính các cấp thì thẩm quyền quyết định việc điều chỉnh địa giới hành chính thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 12 của Luật này.

2. Chính phủ tổ chức xác định ranh giới quản lý hành chính biển, đảo giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển.

Mục 2

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THÀNH LẬP, GIẢI THỂ, NHẬP, CHIA, ĐIỀU CHỈNH ĐỊA GIỚI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Điều 12. Thẩm quyền quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính

1. Quốc hội quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã.

3. Chính phủ trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính; đặt tên, đổi tên đơn vị hành chính quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 13. Xây dựng đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính

1. Bộ Nội vụ tham mưu, giúp Chính phủ xây dựng đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh, đơn vị hành chính kinh tế - đặc biệt trình Quốc hội; thẩm định đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã báo cáo Chính phủ để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trực thuộc báo cáo Chính phủ.

3. Kinh phí xây dựng đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định của Chính phủ.

Điều 14. Lấy ý kiến Nhân dân địa phương về việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính

1. Đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính phải được lấy ý kiến của Nhân dân là cử tri ở những đơn vị hành chính cấp xã chịu ảnh hưởng trực tiếp.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức lấy ý kiến Nhân dân về việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính.

Trường hợp thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh, đơn vị hành chính kinh tế - đặc biệt thì Bộ Nội vụ gửi dự thảo đề án để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan trực tiếp tổ chức lấy ý kiến Nhân dân trên địa bàn.

3. Việc lấy ý kiến cử tri được thực hiện theo hình thức phát phiếu lấy ý kiến cử tri. Báo cáo kết quả lấy ý kiến cử tri phải thể hiện tổng số cử tri trên địa bàn, số cử tri tham gia lấy ý kiến, số cử tri đồng ý, số cử tri không đồng ý, các ý kiến khác. Nếu có trên năm mươi phần trăm tổng số cử tri trên các địa bàn tổ chức lấy ý kiến tán thành thì cơ quan xây dựng đề án có trách nhiệm hoàn thiện đề án, báo cáo cơ quan có thẩm quyền.

4. Chính phủ quy định chi tiết về nội dung, trình tự, thủ tục lấy ý kiến cử tri đối với việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 15. Hội đồng nhân dân xem xét việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính

Trên cơ sở kết quả ý kiến của cử tri địa phương quy định tại khoản 3 Điều 14 của Luật này, Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh xem xét việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính các cấp theo thẩm quyền và trình tự sau đây:

1. Hội đồng nhân dân cấp huyện thảo luận, biểu quyết về việc tán thành hoặc không tán thành chủ trương thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc.

2. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thảo luận, biểu quyết về việc tán thành hoặc không tán thành chủ trương thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh và cấp huyện, cấp xã trực thuộc.

Điều 16. Thẩm tra Đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, đặt tên, đổi tên đơn vị hành chính

1. Ủy ban Pháp luật của Quốc hội thẩm tra đề án của Chính phủ về việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt để báo cáo Quốc hội; thẩm tra đề án của Chính phủ về việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã để báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Hồ sơ thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính để thẩm định gồm có:

a) Tờ trình về việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, đặt tên, đổi tên đơn vị hành chính;

b) Đề án về việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, đặt tên, đổi tên đơn vị hành chính;

c) Báo cáo tổng hợp ý kiến của cử tri, của Hội đồng nhân dân các cấp và các cơ quan, tổ chức có liên quan;

d) Báo cáo đánh giá tác động của việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, đặt tên, đổi tên đơn vị hành chính;

đ) Dự thảo Nghị quyết của Quốc hội về việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, đặt tên, đổi tên đơn vị hành chính cấp tỉnh; Dự thảo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, đặt tên, đổi tên đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã.

CHƯƠNG III

PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN, PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP, ỦY QUYỀN GIỮA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG CÁC CẤP

Điều 17. Nguyên tắc phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương các cấp được xác định trên cơ sở phân định thẩm quyền giữa các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa

phương và của mỗi cấp chính quyền địa phương theo hình thức phân quyền, phân cấp, uỷ quyền.

2. Bảo đảm quản lý nhà nước thống nhất về thể chế, chính sách, chiến lược và quy hoạch đối với các ngành, lĩnh vực; bảo đảm tính thống nhất, thông suốt của nền hành chính quốc gia;

3. Chính quyền địa phương cấp tỉnh ban hành thể chế, chính sách trên địa bàn, bảo đảm quản lý nhà nước thống nhất về thể chế, chính sách, chiến lược và quy hoạch đối với các ngành, lĩnh vực; bảo đảm tính thống nhất, thông suốt của nền hành chính quốc gia từ trung ương đến địa phương. Chính quyền địa phương cấp huyện, cấp xã là cấp tổ chức thực hiện, không ban hành thể chế, chính sách trên địa bàn cấp huyện, cấp xã.

4. Chính quyền địa phương ở các đơn vị hành chính tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc quyết định các vấn đề của địa phương đã được luật quy định. Chính quyền trung ương hỗ trợ, tạo điều kiện cho chính quyền địa phương trong việc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn đã giao cho chính quyền địa phương trong luật; thực hiện việc giám sát, kiểm tra quá trình thực hiện của chính quyền địa phương theo quy định của pháp luật.

5. Kết hợp chặt chẽ giữa quản lý theo ngành với quản lý theo lãnh thổ, phân định rõ nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa chính quyền địa phương các cấp đối với các hoạt động kinh tế - xã hội trên địa bàn lãnh thổ.

6. Việc phân định thẩm quyền phải phù hợp với điều kiện, đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt và đặc thù của các ngành, lĩnh vực và khả năng, điều kiện thực hiện nhiệm vụ của từng cấp chính quyền địa phương.

7. Những vấn đề liên quan đến phạm vi từ hai đơn vị hành chính cấp xã trở lên thì thuộc thẩm quyền giải quyết của chính quyền địa phương cấp huyện; những vấn đề liên quan đến phạm vi từ hai đơn vị hành chính cấp huyện trở lên thì thuộc thẩm quyền giải quyết của chính quyền địa phương cấp tỉnh; những vấn đề liên quan đến phạm vi từ hai đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan nhà nước ở trung ương, trừ trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội có quy định khác.

Điều 18. Phân quyền cho chính quyền địa phương

1. Việc phân quyền cho các cấp chính quyền địa phương phải được quy định trong luật. Trong trường hợp này, luật phải quy định nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể mà chính quyền địa phương không được phân cấp, uỷ quyền cho cơ quan nhà nước cấp dưới hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.

2. Trong trường hợp cần thiết, Quốc hội giao Chính phủ điều chỉnh nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã

hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và phòng chống thiên tai, dịch bệnh trong từng thời kỳ.

3. Việc phân quyền cho chính quyền địa phương phải được đánh giá tác động chính sách theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

4. Cơ quan nhà nước cấp trên trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm giám sát, kiểm tra tính hợp hiến, hợp pháp trong việc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được phân quyền cho các cấp chính quyền địa phương.

5. Chính quyền địa phương chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân quyền.

Điều 19. Phân cấp cho chính quyền địa phương

1. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ được phân cấp cho Hội đồng nhân dân, Ủy ban Nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện được phân cấp cho Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp dưới; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện được phân cấp cho cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp dưới; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện được phân cấp cho cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp dưới thực hiện liên tục, thường xuyên một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền của mình, trừ trường hợp pháp luật quy định không được phân cấp.

2. Việc phân cấp phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Bảo đảm các nguyên tắc về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương quy định tại Điều 17 của Luật này;

b) Việc phân cấp phải được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan phân cấp;

c) Văn bản phân cấp phải quy định cụ thể nội dung phân cấp; điều kiện về tài chính, nguồn nhân lực và các điều kiện cần thiết khác để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn phân cấp; quy định về trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ phân cấp trong trường hợp việc phân cấp làm thay đổi trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật, bảo đảm yêu cầu về cải cách thủ tục hành chính, không quy định thêm thành phần hồ sơ, không tăng thêm yêu cầu, điều kiện, thời gian giải quyết thủ tục đang áp dụng.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân phân cấp có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã phân cấp; chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn mà mình phân cấp trong trường hợp không bảo đảm điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được phân cấp có quyền tham gia ý kiến đối với dự thảo văn bản phân cấp, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phân cấp điều chỉnh nội dung phân cấp; không được phân cấp, uỷ quyền tiếp nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được phân cấp; chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 20. Uỷ quyền cho chính quyền địa phương

1. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ được uỷ quyền cho Uỷ ban Nhân dân, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh; Hội đồng nhân dân được uỷ quyền cho Thường trực Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân cùng cấp hoặc Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân cấp dưới; Uỷ ban nhân dân được uỷ quyền cho Chủ tịch Uỷ ban nhân dân, cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Uỷ ban nhân dân cùng cấp hoặc Uỷ ban nhân dân, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp dưới; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân được uỷ quyền cho người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Uỷ ban nhân dân cùng cấp hoặc Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp dưới; Người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện được uỷ quyền cho Uỷ ban nhân dân, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân, người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân cấp dưới; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã được uỷ quyền cho công chức chuyên môn thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ của mình, trừ trường hợp pháp luật quy định không được phân cấp.

2. Việc uỷ quyền phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Bảo đảm các nguyên tắc về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương quy định tại Điều 17 của Luật này;

b) Không uỷ quyền nhiệm vụ ban hành văn bản quy phạm pháp luật; các nhiệm vụ mà nếu uỷ quyền sẽ làm thay đổi trình tự, thủ tục hành chính quy định trong văn bản quy phạm pháp luật;

c) Văn bản uỷ quyền phải quy định cụ thể nội dung, phạm vi và thời hạn uỷ quyền; điều kiện về tài chính, nguồn nhân lực và các điều kiện cần thiết khác để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn uỷ quyền.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân uỷ quyền có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã uỷ quyền; chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn mà mình uỷ quyền.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được uỷ quyền có quyền đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân uỷ quyền điều chỉnh nội dung, phạm vi, thời hạn uỷ quyền; không được phân cấp, uỷ quyền tiếp nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được uỷ quyền; chịu trách nhiệm trước cơ quan, tổ chức, cá nhân uỷ quyền về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được uỷ quyền.

5. Cơ quan, tổ chức, người đứng đầu cơ quan, tổ chức được ủy quyền sử dụng hình thức văn bản, con dấu của cơ quan, tổ chức mình để thực hiện nhiệm vụ được ủy quyền, trừ các trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này.

6. Trường hợp người đứng đầu cơ quan, tổ chức thay mặt tập thể lãnh đạo ký các văn bản của cơ quan, tổ chức; cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức thay mặt tập thể, ký thay người đứng đầu cơ quan, tổ chức; người đứng đầu cơ quan, tổ chức ủy quyền cho người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cơ cấu tổ chức của mình ký thừa ủy quyền thực hiện theo quy định của Chính phủ về công tác văn thư.

Điều 21. Áp dụng pháp luật về phân định thẩm quyền, phân quyền, phân cấp, ủy quyền

1. Luật này là luật chung điều chỉnh về phân định thẩm quyền, phân quyền, phân cấp, ủy quyền của chính quyền địa phương các cấp.

2. Các luật khi quy định phân quyền, phân cấp, ủy quyền của chính quyền địa phương, của các cơ quan thuộc chính quyền địa phương trong các lĩnh vực cụ thể không được trái các nguyên tắc quy định tại các Điều 17,18,19 và Điều 20 của Luật này.

3. Trường hợp luật khác có liên quan quy định nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương các cấp nhưng khác với quy định tại các Điều 17,18,19 và Điều 20 của Luật này và các nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương quy định tại Luật này thì áp dụng theo quy định của Luật này.

Chương IV

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Mục 1

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CHUNG CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Điều 22. Nhiệm vụ, quyền hạn chung của chính quyền địa phương các cấp

1. Tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn.
2. Quyết định những vấn đề của địa phương trong phạm vi được phân quyền theo quy định của Luật này và các luật có liên quan.
3. Quyết định và tổ chức thực hiện các biện pháp nhằm phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, huy động các nguồn lực xã hội để xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn.
4. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, ủy quyền theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Chịu trách nhiệm trước cơ quan nhà nước cấp trên về kết quả thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương.

Điều 23. Nhiệm vụ, quyền hạn chung của Hội đồng nhân dân

1. Ban hành nghị quyết về chủ trương, biện pháp thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương cấp mình.

2. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách cấp mình; điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương trong trường hợp cần thiết theo thẩm quyền; phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương.

3. Quyết định thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức các Ban của Hội đồng nhân dân cấp mình; quyết định đại biểu hoạt động chuyên trách, thành viên các Ban của Hội đồng nhân dân cấp mình.

4. Quyết định số lượng, cơ cấu thành viên Ủy ban nhân dân cấp mình; thành lập cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình trên cơ sở khung số lượng theo quy định của Chính phủ.

5. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân; Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên Ủy ban nhân dân cùng cấp; Trưởng Ban, Phó Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân, Hội thẩm tòa án nhân dân cấp mình.

6. Bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân và chấp nhận việc đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình thôi làm nhiệm vụ đại biểu theo quy định của pháp luật.

7. Giám sát việc tuân theo Hiến pháp, pháp luật ở địa phương và việc thực hiện nghị quyết Hội đồng nhân dân của cấp mình; giám sát hoạt động của Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

8. Bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp.

9. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên.

Điều 24. Nhiệm vụ, quyền hạn chung của Ủy ban nhân dân

1. Tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp, pháp luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

2. Tổ chức thực hiện ngân sách cấp mình.

3. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ tài sản của cơ quan, tổ chức, bảo hộ tính mạng, tự do, danh dự, nhân phẩm, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân; bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh, phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác trên địa bàn theo phân cấp quản lý.

4. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, ủy quyền.

5. Phân cấp, ủy quyền cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân.

Điều 25. Nhiệm vụ, quyền hạn chung của Chủ tịch Ủy ban nhân dân

1. Lãnh đạo và điều hành công việc của Ủy ban nhân dân. Triệu tập và chủ tọa các phiên họp của Ủy ban nhân dân.

2. Lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện các nhiệm vụ thi hành Hiến pháp, pháp luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và của Ủy ban nhân dân cấp mình;

3. Lãnh đạo và chịu trách nhiệm về hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước ở địa phương, bảo đảm tính thống nhất, thông suốt của nền hành chính.

4. Triển khai thực hiện công tác chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, cải cách hành chính trong hoạt động của cơ quan hành chính, trong việc cung cấp dịch vụ công; ngăn ngừa và đấu tranh chống các biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền, tham nhũng, lãng phí và các biểu hiện tiêu cực khác của cán bộ, công chức và trong bộ máy chính quyền địa phương.

5. Quản lý và tổ chức sử dụng có hiệu quả công sở, tài sản, phương tiện làm việc và ngân sách nhà nước được giao trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

6. Tổ chức, chỉ đạo thực hiện công tác bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật.

7. Tổ chức tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của công dân theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, ủy quyền.

9. Được ủy quyền cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của pháp luật.

Mục 2

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH

Điều 26. Nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Chính quyền địa phương ở tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 22 của Luật này và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Xây dựng và ban hành các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, cơ chế, chính sách để phát triển kinh tế - xã hội, các ngành, lĩnh vực trên địa bàn theo phân quyền;

b) Quy định thu thuế địa phương, thu phí, lệ phí theo phân quyền; phân chia tỷ lệ giữa thuế Trung ương và địa phương; thực hiện việc vay các nguồn vốn trong nước thông qua phát hành trái phiếu địa phương, trái phiếu đô thị, trái phiếu công trình và các hình thức huy động vốn khác theo quy định của pháp luật;

c) Quản lý và sử dụng đất đai, rừng núi, sông hồ, nguồn nước, tài nguyên trong lòng đất, nguồn lợi ở vùng biển tại địa phương theo quy định của pháp luật;

d) Quy hoạch và phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

đ) Quyết định các chương trình, dự án đầu tư trên địa bàn; quản lý, khai thác, sử dụng các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu đô thị, điểm dân cư nông thôn, giao thông tỉnh lộ, đường thủy nội địa thuộc địa giới hành chính địa phương;

e) Quản lý và sử dụng cán bộ, công chức, viên chức của địa phương; quyết định chính sách thu hút và một số chế độ khuyến khích đối với cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn phù hợp với khả năng của ngân sách địa phương;

g) Quản lý các trường cao đẳng sư phạm, trường trung học chuyên nghiệp, trường trung học phổ thông, trường bổ túc văn hoá; cho phép thành lập các trường ngoài công lập theo quy định của pháp luật;

h) Quyết định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định của pháp luật; trực tiếp quản lý các bệnh viện, trung tâm y tế tuyến tỉnh;

i) Thực hiện các chính sách an sinh xã hội, chế độ, chính sách đối với thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, những người và gia đình có công với nước, bảo hiểm xã hội, cứu trợ xã hội và xoá đói, giảm nghèo trên địa bàn;

k) Quản lý các hoạt động văn hoá, thông tin, quảng cáo, báo chí, xuất bản, thể dục thể thao theo quy định của pháp luật; các biện pháp phát triển sự nghiệp văn hoá, thông tin, thể dục thể thao; bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hoá ở địa phương theo quy định của pháp luật;

l) Quyết định chủ trương, biện pháp xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên ở địa phương; quyết định chủ trương, biện pháp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh, chuyển hoạt động kinh tế - xã hội của địa phương từ thời bình sang thời chiến;

m) Phối hợp với các cơ quan nhà nước ở trung ương, các địa phương thúc đẩy liên kết kinh tế vùng, liên kết địa phương, thực hiện quy hoạch vùng, bảo đảm tính thống nhất của nền kinh tế quốc dân.

2. Chính quyền địa phương ở thành phố trực thuộc trung ương thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này và các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Được ban hành các cơ chế, chính sách để phát huy vai trò trung tâm kinh tế - xã hội của đô thị lớn trong mối liên hệ với các địa phương trong vùng, khu vực và cả nước theo phân cấp của Chính phủ;

b) Được huy động các nguồn vốn trong nước thông qua hình thức vay, phát hành trái phiếu công trình, trái phiếu đô thị theo cơ chế tự vay, tự trả bằng nguồn thu của ngân sách thành phố; quyết định cơ chế hỗ trợ về vốn, đất đai, công nghệ và các biện pháp hỗ trợ khác đối với việc di dời hoặc cải tạo các cơ sở sản xuất, kinh doanh và các nguồn gây ô nhiễm hiện có khác trong khu vực nội thành.

c) Quyết định biện pháp quản lý dân cư ở thành phố và tổ chức đời sống dân cư đô thị; quản lý di dân, quy định các biện pháp kiểm soát và hạn chế nhập cư tự phát, trái pháp luật; điều chỉnh dân cư theo quy hoạch, trên cơ sở đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người dân.

3. Trong trường hợp để khai thác tiềm năng, lợi thế và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại khoản 2 Điều này, Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình ban hành hoặc trình Quốc hội ban hành các cơ chế, chính sách để áp dụng đối với các địa phương này.

Điều 27. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 23 của Luật này và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Ban hành Nghị quyết để quy định các chủ trương, biện pháp thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương ở tỉnh quy định tại Điều 26 của Luật này;

b) Quyết định tổng biên chế công chức, viên chức của tỉnh theo chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao; quyết định tổng số lượng và giao cho chính quyền địa phương cấp huyện số lượng và mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh; quyết định chính sách thu hút, khuyến khích đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại địa phương phù hợp với điều kiện, khả năng ngân sách của địa phương;

c) Bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật của của Hội đồng nhân dân cấp huyện;

d) Giải tán Hội đồng nhân dân cấp huyện trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhân dân và trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn.

2. Hội đồng nhân dân thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây:

a) Quyết định các cơ chế, chính sách để phát huy vai trò trung tâm kinh tế - xã hội của đô thị lớn trong mối liên hệ với các địa phương trong vùng, khu vực và cả nước theo phân cấp của Chính phủ;

b) Quyết định việc huy động các nguồn vốn trong nước thông qua hình thức vay, phát hành trái phiếu công trình, trái phiếu đô thị theo cơ chế tự vay, tự trả bằng nguồn thu của ngân sách thành phố; quyết định cơ chế hỗ trợ về vốn, đất đai, công nghệ và các biện pháp hỗ trợ khác đối với việc di dời hoặc cải tạo các cơ sở sản xuất, kinh doanh và các nguồn gây ô nhiễm hiện có khác trong khu vực nội thành;

c) Quyết định dự toán thu, chi ngân sách và phân bổ dự toán ngân sách của chính quyền địa phương quận và phường thuộc quận;

d) Quyết định biện pháp quản lý dân cư ở thành phố và tổ chức đời sống dân cư đô thị; quản lý di dân, quy định các biện pháp kiểm soát và hạn chế nhập cư tự phát, trái pháp luật; điều chỉnh dân cư theo quy hoạch, trên cơ sở đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người dân;

đ) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm Tòa án nhân dân quận;

e) Xem xét báo cáo công tác của Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân quận;

g) Giám sát hoạt động của Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân quận và Ủy ban nhân dân phường thuộc quận.

Điều 28. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 24 của Luật này và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Xây dựng đề trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét ban hành Nghị quyết quyết định các chủ trương, biện pháp thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương cấp mình và tổ chức thực hiện Nghị quyết sau khi được Hội đồng nhân dân thông qua;

b) Xét duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai của chính quyền địa phương cấp huyện; phê duyệt kế hoạch, dự án đầu tư các công trình xây dựng thuộc thẩm quyền; quản lý công tác xây dựng và cấp phép xây dựng trên địa bàn tỉnh; quản lý đầu tư, khai thác, sử dụng các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu đô thị, điểm dân cư nông thôn, giao thông tỉnh lộ; quản lý việc thực hiện các chính sách về nhà ở, đất ở; quản lý quỹ nhà thuộc sở hữu nhà nước theo phân cấp của Chính phủ;

c) Ban hành Quy chế quản lý kiến trúc và quy hoạch xây dựng trên địa bàn nhằm cụ thể hóa các quy chuẩn, tiêu chuẩn nhà nước về quy hoạch, kiến trúc và xây dựng phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

d) Quyết định việc phát triển nguồn nhân lực, sử dụng lao động, giải quyết việc làm và cải thiện điều kiện làm việc, sinh hoạt của người lao động, bảo hộ lao động; thực hiện phân bổ dân cư và cải thiện đời sống nhân dân ở địa phương; quyết định

chính sách thu hút và một số chế độ khuyến khích đối với cán bộ, công chức trên địa bàn phù hợp với khả năng của ngân sách địa phương; quyết định số lượng và mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn trên cơ sở quy định khung của Chính phủ;

đ) Quy định tổ chức bộ máy và nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình;

e) Quyết định thành lập và quy định tổ chức bộ máy và nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình;

g) Quyết định số lượng vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập của địa phương phù hợp với yêu cầu phát triển và khả năng ngân sách của địa phương;

h) Quyết định việc thành lập thôn, tổ dân phố; đặt tên, đổi tên đường, phố, quảng trường, công trình công cộng và thôn, tổ dân phố ở địa phương theo quy định của pháp luật;

2. Ủy ban nhân dân thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Xây dựng, phát triển Quỹ đầu tư và phát triển đô thị thành phố; xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập các quỹ đầu tư tài chính khác của thành phố với sự tham gia góp vốn của Nhà nước, các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế và của cá nhân, nhằm tăng cường khả năng thu hút các nguồn vốn cho đầu tư và phát triển;

b) Quyết định kế hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị, quy hoạch tổng thể về xây dựng và phát triển đô thị để trình Chính phủ phê duyệt;

c) Quyết định các cơ chế khuyến khích phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn các đơn vị hành chính mới của thành phố;

d) Căn cứ vào nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố, quyết định giao và điều chỉnh nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho các quận, phường thuộc quận, quyết định chủ trương, biện pháp triển khai thực hiện ngân sách địa phương, bao gồm ngân sách quận, phường thuộc quận.

đ) Quyết định giao nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội cho Ủy ban nhân dân quận;

e) Quyết định và tổ chức thực hiện nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh, phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác trên địa bàn các quận trực thuộc;

g) Quyết định chuyển một số chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố cho các cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân quận, huyện và thành phố trực thuộc;

h) Quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể, đổi tên, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận, bảo đảm không vượt quá số lượng tối đa cơ quan chuyên môn theo quy định của Chính phủ, tổ chức quản lý đa ngành, đa lĩnh vực, bảo đảm tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân quận.

Điều 29. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 25 của Luật này và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Lãnh đạo, chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra công tác của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình và Ủy ban nhân dân cấp dưới trong việc thực hiện Hiến pháp, luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân và quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cấp mình;

b) Chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, ngành, lĩnh vực trên địa bàn;

c) Chỉ đạo, kiểm tra việc xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển **các ngành, lĩnh vực trên địa bàn**.

d) Chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện các biện pháp quản lý và sử dụng đất đai, rừng núi, sông hồ, nguồn nước, tài nguyên trong lòng đất, nguồn lợi ở vùng biển tại địa phương theo quy định của pháp luật; chỉ đạo và huy động lực lượng chống và khắc phục hậu quả thiên tai, bão lụt trên địa bàn. Quyết định việc giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, giải quyết các **vấn đề liên quan đến** đất đai; thanh tra việc quản lý, sử dụng đất và các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật;

đ) Quản lý và kiểm tra việc thực hiện về tiêu chuẩn giáo viên, quy chế thi cử và việc cấp văn bằng theo quy định của pháp luật; thực hiện thanh tra, kiểm tra công tác giáo dục, đào tạo trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

e) Cấp, thu hồi giấy phép kinh doanh du lịch, khu du lịch, điểm du lịch, khách sạn, lữ hành nội địa của tỉnh theo quy định của pháp luật quy định các quy tắc về an toàn và vệ sinh trong hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch; tổ chức thanh tra, kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật về hoạt động thương mại, dịch vụ và du lịch; quy định các quy tắc về an toàn và vệ sinh trong hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch; tổ chức thanh tra, kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật về hoạt động thương mại, dịch vụ và du lịch;

g) Chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ, kế hoạch cụ thể phát triển khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường; thực hiện các biện pháp khuyến khích việc nghiên cứu, phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ phục vụ sản xuất và đời sống; quản lý các chương trình, đề tài nghiên

cứu khoa học cấp tỉnh hoặc được cấp trên giao; quản lý hoạt động chuyển giao công nghệ, tham gia giám định nhà nước về công nghệ đối với các dự án đầu tư quan trọng ở địa phương;

h) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện và kiểm tra việc bảo vệ môi trường; chỉ đạo, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn đo lường và chất lượng sản phẩm; an toàn và kiểm soát bức xạ; sở hữu công nghiệp; việc chấp hành chính sách, pháp luật về khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường ở địa phương; ngăn chặn việc sản xuất, lưu hành hàng giả và bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng;

i) Thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu phân vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp và quyền đại diện chủ sở hữu về đất đai tại địa phương theo quy định của pháp luật. Cho phép thành lập, giải thể, cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước; cấp, thu hồi giấy phép thành lập doanh nghiệp, công ty; cho phép các tổ chức kinh tế trong nước đặt văn phòng đại diện, chi nhánh hoạt động trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật; cho phép lập hội; quản lý, hướng dẫn và kiểm tra việc thành lập và hoạt động của các hội theo quy định của pháp luật;

k) Cấp giấy phép hành nghề y, dược tư nhân; chỉ đạo và kiểm tra việc tổ chức thực hiện biện pháp bảo vệ sức khoẻ nhân dân; bảo vệ, chăm sóc người già, người tàn tật, trẻ mồ côi không nơi nương tựa; bảo vệ, chăm sóc bà mẹ, trẻ em; thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình; chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện chính sách ưu đãi, chăm sóc và giúp đỡ thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, những người và gia đình có công với nước; chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác bảo vệ, trùng tu, bảo tồn các di tích lịch sử - văn hoá và danh lam thắng cảnh, công trình văn hoá, nghệ thuật theo thẩm quyền; hướng dẫn xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hoá; kiểm tra, ngăn chặn việc kinh doanh, lưu hành sách báo, văn hoá phẩm phản động, đồi trụy;

l) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, cách chức người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình; phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, đình chỉ công tác, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố trực thuộc; giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố trực thuộc; tuyển dụng, sử dụng, quản lý công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật và phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên;

m) Đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ những văn bản trái pháp luật của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình và văn bản trái pháp luật của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp;

n) Đình chỉ việc thi hành nghị quyết trái pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp và đề nghị Hội đồng nhân dân cùng cấp bãi bỏ;

o) Đôn đốc, kiểm tra công tác của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình và Ủy ban nhân dân cấp dưới trong việc thực hiện Hiến pháp, luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân và quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cùng cấp;

p) Chỉ đạo, tổ chức công tác thi hành án ở địa phương theo quy định của pháp luật; tổ chức, chỉ đạo việc quản lý hộ tịch; thực hiện công tác công chứng, giám định tư pháp, quản lý tổ chức Luật sư và tư vấn pháp luật theo quy định của pháp luật; tổ chức đăng ký, quản lý hộ tịch có yếu tố nước ngoài;

q) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được cơ quan nhà nước, người đứng đầu cơ quan nhà nước cấp trên phân cấp, ủy quyền và các nhiệm vụ, quyền hạn được Ủy ban nhân dân cấp mình ủy quyền;

r) Được ủy quyền cho người đứng đầu cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và tổ chức, cá nhân khác thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của pháp luật.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây:

a) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận;

b) Đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật của Ủy ban nhân dân quận.

Mục 3

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG CẤP HUYỆN

Điều 30. Nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương ở huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương

1. Chính quyền địa phương ở huyện thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 22 của Luật này và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Quản lý và phát triển hạ tầng giao thông, đô thị, nông thôn trên địa bàn;

b) Tổ chức thực hiện các chính sách về nhà ở; theo dõi đất ở và quỹ nhà thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn; giải quyết các **vấn đề liên quan đến đất đai**, thanh tra đất đai, lấn chiếm đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai;

c) Xây dựng và quản lý giao thông huyện lộ, các công trình công cộng, các thiết chế văn hoá, thể thao trên địa bàn;

d) Quản lý các trường tiểu học, trung học cơ sở, trường dạy nghề trên địa bàn;

đ) Quản lý các bệnh viện, trung tâm y tế tuyến huyện;

e) Thực hiện chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng, chính sách bảo trợ xã hội, xóa đói, giảm nghèo, giải quyết việc làm cho người lao động trên địa bàn huyện theo quy định của pháp luật;

2. Chính quyền địa phương ở thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Quy hoạch và xây dựng phát triển đô thị, giao thông; quản lý dân cư, bảo vệ môi trường, cảnh quan đô thị trên địa bàn.

b) Đầu tư các dự án trên địa bàn; xây dựng các cơ chế, chính sách thu hút đầu tư phát triển đô thị.

c) Quản lý việc xây dựng, cấp giấy phép xây dựng, khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng và kiểm tra việc thực hiện pháp luật về xây dựng trên địa bàn.

d) Xây dựng và quản lý các công trình công cộng, đường giao thông, điện chiếu sáng, cấp nước, xử lý rác thải, nước thải, vệ sinh đô thị và bảo vệ môi trường trên địa bàn.

đ) Quyết định xử lý vi phạm trong xây dựng, giao thông, lấn chiếm đất đai theo quy định của pháp luật.

3. Trong trường hợp để khai thác tiềm năng, lợi thế và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương là đô thị loại I, Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình ban hành hoặc trình Quốc hội ban hành các cơ chế, chính sách để áp dụng đối với các đô thị này.

4. Chính quyền địa phương huyện ở hải đảo không tổ chức đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc thì ngoài việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương huyện thì còn thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn tương ứng của chính quyền địa phương xã theo quy định tại Luật này.

Điều 31. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương

1. Hội đồng nhân dân huyện thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 23 của Luật này và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Quyết định chủ trương, biện pháp để phát triển kinh tế - xã hội, các ngành, lĩnh vực trên địa bàn trong phạm vi được phân quyền;

b) Quyết định đầu tư các dự án để phát triển hạ tầng giao thông, đô thị, nông thôn trên địa bàn;

c) Giám sát hoạt động của chính quyền địa phương cấp xã.

2. Hội đồng nhân dân thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây:

- a) Quyết định quy hoạch, kế hoạch phát triển đô thị, giao thông trên địa bàn;
- b) Quyết định các cơ chế, chính sách thu hút đầu tư phát triển đô thị.

Điều 32. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương

1. Ủy ban nhân dân huyện thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 24 của Luật này và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Xây dựng đề trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét ban hành Nghị quyết quyết định các chủ trương, biện pháp thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương cấp mình và tổ chức thực hiện Nghị quyết sau khi được Hội đồng nhân dân thông qua;

b) Quyết định quy hoạch thị trấn, điểm dân cư nông thôn trên địa bàn;

c) Quyết định các dự án đầu tư trên địa bàn;

d) Xây dựng các chương trình, đề án phát triển văn hoá, giáo dục, thông tin, thể dục thể thao, phát thanh và truyền hình trên địa bàn.

đ) Quy định tổ chức bộ máy và nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình;

e) Quyết định thành lập và quy định tổ chức bộ máy, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình;

g) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Chính phủ và các nhiệm vụ, quyền hạn theo phân cấp, ủy quyền của cơ quan nhà nước, người đứng đầu cơ quan nhà nước cấp trên;

h) Được phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình; được ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp mình thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của mình, trừ các nhiệm vụ, quyền hạn phải trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định.

2. Ủy ban nhân dân thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn chung của Ủy ban nhân dân quy định tại khoản 1 Điều này và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây:

a) Quy hoạch phát triển đô thị, giao thông; quản lý dân cư, bảo vệ môi trường, cảnh quan đô thị trên địa bàn;

b) Quyết định đầu tư các dự án trên địa bàn; xây dựng các cơ chế, chính sách thu hút đầu tư phát triển đô thị;

c) Quản lý việc xây dựng, cấp giấy phép xây dựng, khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng và kiểm tra việc thực hiện pháp luật về xây dựng trên địa bàn;

d) Quản lý các công trình công cộng, đường giao thông, điện chiếu sáng, cấp nước, xử lý rác thải, nước thải, vệ sinh đô thị và bảo vệ môi trường trên địa bàn.

6. Ủy ban nhân dân quận, xã, phường, thị trấn thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn tương ứng của chính quyền địa phương ở quận, xã, phường, thị trấn.

Điều 33. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 25 của Luật này và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Lãnh đạo, chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra công tác của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình và Ủy ban nhân dân cấp dưới trong việc thực hiện Hiến pháp, luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân và quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cùng cấp;

b) Chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, ngành, lĩnh vực trên địa bàn;

d) Hướng dẫn, kiểm tra chính quyền địa phương xã, thị trấn trong việc xây dựng và thực hiện ngân sách theo quy định của pháp luật;

đ) Thực hiện các biện pháp quản lý dân cư trên địa bàn;

e) Thực hiện giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân; giao đất, thu hồi đất đối với cộng đồng dân cư; thống kê, kiểm kê đất đai; giải quyết các tranh chấp đất đai, thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai;

g) Chỉ đạo việc phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai, bão lụt;

h) Tổ chức đăng ký, khám tuyển nghĩa vụ quân sự; quyết định việc nhập ngũ, giao quân, việc hoãn, miễn thi hành nghĩa vụ quân sự và xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật;

i) Tổ chức việc thực hiện công tác hộ tịch trên địa bàn; công tác thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật;

k) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, cách chức người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân huyện, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; tuyển dụng, sử dụng, quản lý công chức, viên chức trên địa bàn huyện theo quy định của pháp luật và phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên;

l) Đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình và văn bản trái pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp xã;

m) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được cơ quan nhà nước, người đứng đầu cơ quan nhà nước cấp trên phân cấp, ủy quyền và các nhiệm vụ, quyền hạn được Ủy ban nhân dân cấp mình ủy quyền;

n) Được ủy quyền cho người đứng đầu cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức, cá nhân khác thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của pháp luật.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng trên địa bàn cấp có thẩm quyền quyết định; quản lý việc xây dựng, cấp giấy phép xây dựng, khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng và kiểm tra việc thực hiện pháp luật về xây dựng trên địa bàn;

b) Tổ chức thực hiện các chính sách về nhà ở; theo dõi đất ở và quỹ nhà thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn; giải quyết các **vấn đề liên quan đến đất đai**, thanh tra đất đai, lấn chiếm đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai;

c) Xây dựng và quản lý các công trình công cộng, đường giao thông, điện chiếu sáng, cấp nước, xử lý rác thải, nước thải, vệ sinh đô thị và bảo vệ môi trường trên địa bàn;

d) Quyết định xử lý vi phạm trong xây dựng, giao thông, lấn chiếm đất đai theo quy định của pháp luật.

Điều 34. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận

1. Ủy ban nhân dân ở quận thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 22, Điều 24 của Luật này và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị dự toán ngân sách trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

b) Đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư công sử dụng vốn ngân sách nhà nước với Ủy ban nhân dân Thành phố; tổ chức thực hiện chương trình, dự án đầu tư công và các quy hoạch trên địa bàn quận theo phân cấp quản lý;

c) Quy định tổ chức bộ máy và nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân quận phù hợp với tình hình thực tiễn của công tác quản lý nhà nước tại đô thị trên địa bàn Thành phố;

d) Chịu trách nhiệm về hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống hành chính nhà nước từ quận đến cơ sở, bảo đảm tính thống nhất, thông suốt của nền hành chính; thực hiện cải cách hành chính và cải cách công vụ, công chức trong hệ thống hành chính nhà nước ở địa phương.

đ) Thực hiện nhiệm vụ về giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ, văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao, y tế, lao động, chính sách xã hội, hành chính tư pháp, hỗ trợ tư pháp, các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, quản lý dân cư và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật trên địa bàn;

e) Đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận và văn bản trái pháp luật của Ủy ban nhân dân phường.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này và Điều 25 của Luật này.

Mục 4

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG CẤP XÃ

Điều 35. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã

1. Ủy ban nhân dân xã thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn chung của chính quyền địa phương quy định tại Điều 22, Điều 24 của Luật này và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị dự toán ngân sách trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp trên theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

b) Quản lý và sử dụng hợp lý, có hiệu quả quỹ đất được để lại phục vụ các nhu cầu công ích ở địa phương;

c) Xây dựng và quản lý các công trình công cộng, đường giao thông nông thôn, cấp nước, xử lý rác thải, nước thải, các công trình thủy lợi nhỏ; bảo vệ đê điều, rừng; phòng chống các dịch, bệnh và bảo vệ môi trường trên địa bàn xã.

d) Cung cấp các dịch vụ công trực tuyến cho người dân trên địa bàn;

đ) Quản lý nhà trẻ, lớp mẫu giáo, trường mầm non, trạm y tế;

e) Quản lý hồ sơ, mốc và bản đồ địa giới hành chính; quản lý, bảo vệ, tu bổ nghĩa trang liệt sĩ; quy hoạch, quản lý nghĩa địa ở xã theo quy định của pháp luật;

g) Tổ chức đăng ký, quản lý quân nhân dự bị động viên; tổ chức thực hiện việc xây dựng, huấn luyện, sử dụng lực lượng dân quân tự vệ ở địa phương;

h) Thực hiện việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế, ngành nghề truyền thống cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã.

i) Hướng dẫn và kiểm tra hoạt động tự quản của thôn.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này và Điều 25 của Luật này.

Điều 36. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường

1. Ủy ban nhân dân phường thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 22, Điều 24 của Luật này và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị dự toán ngân sách trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp trên theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

b) Thực hiện quy hoạch xây dựng và phát triển đô thị; xây dựng nếp sống văn minh đô thị trên địa bàn theo quy định của pháp luật và phân cấp, ủy quyền của cơ quan nhà nước cấp trên;

c) Bảo vệ cảnh quan đô thị; bảo đảm trật tự giao thông, xây dựng; quản lý các công trình công cộng, đường giao thông đô thị trên địa bàn theo quy định của pháp luật và phân cấp, ủy quyền của cơ quan nhà nước cấp trên;

d) Cung cấp các dịch vụ công trực tuyến cho người dân trên địa bàn;

đ) Quản lý nhà trẻ, lớp mẫu giáo, trường mầm non, trạm y tế;

e) Quản lý hồ sơ, mốc và bản đồ địa giới hành chính của phường;

g) Hướng dẫn và kiểm tra hoạt động tự quản của tổ dân phố.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này và Điều 25 của Luật này.

Điều 37. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn

1. Ủy ban nhân dân thị trấn thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn chung của chính quyền địa phương quy định tại Điều 22, Điều 24 của Luật này và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị dự toán ngân sách trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp trên theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

b) Quản lý và sử dụng hợp lý, có hiệu quả quỹ đất được để lại phục vụ các nhu cầu công ích ở địa phương;

c) Xây dựng và quản lý các công trình công cộng, đường giao thông nông thôn, cấp nước, xử lý rác thải, nước thải, các công trình thủy lợi nhỏ; bảo vệ đê điều, rừng; thực hiện phòng, chống các dịch bệnh và bảo vệ môi trường ở địa phương;

d) Quyết định xây dựng và phát triển đô thị; xây dựng nếp sống văn minh đô thị trên địa bàn theo quy định của pháp luật và phân cấp hoặc ủy quyền của cơ quan nhà nước cấp trên.

đ) Tổ chức bảo vệ cảnh quan đô thị; bảo đảm trật tự giao thông, quản lý xây dựng trên địa bàn theo phân cấp hoặc ủy quyền của cơ quan nhà nước cấp trên;

e) Cung cấp các dịch vụ công trực tuyến cho người dân trên địa bàn;

g) Tổ chức đăng ký, quản lý quân nhân dự bị động viên; tổ chức thực hiện việc xây dựng, huấn luyện, sử dụng lực lượng dân quân tự vệ ở địa phương;

h) Quản lý nhà trẻ, lớp mẫu giáo, trường mầm non, trạm y tế;

i) Quản lý hồ sơ, mốc và bản đồ địa giới hành chính của thị trấn; quản lý, bảo vệ, tu bổ nghĩa trang liệt sĩ; quy hoạch, quản lý nghĩa địa ở địa phương theo quy định của pháp luật;

k) Thực hiện việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế, ngành nghề truyền thống cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã;

l) Hướng dẫn và kiểm tra hoạt động tự quản của tổ dân phố.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này và Điều 25 của Luật này.

Chương V

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Mục 1. Cơ cấu tổ chức của Hội đồng nhân dân

Điều 38. Cơ cấu tổ chức của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gồm các đại biểu Hội đồng nhân dân do cử tri ở tỉnh, **thành phố trực thuộc trung ương** bầu ra.

Việc xác định tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được thực hiện theo nguyên tắc sau đây:

a) Tỉnh miền núi, vùng cao có từ năm trăm nghìn dân trở xuống được bầu năm mươi đại biểu; có trên năm trăm nghìn dân thì cứ thêm năm mươi nghìn dân được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá bảy mươi lăm đại biểu;

b) Tỉnh không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này có từ một triệu dân trở xuống được bầu năm mươi đại biểu; có trên một triệu dân thì cứ thêm bảy mươi nghìn dân được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá tám mươi lăm đại biểu.

c) Thành phố trực thuộc Trung ương có từ một triệu dân trở xuống được bầu năm mươi đại biểu; có trên một triệu dân thì cứ thêm sáu mươi nghìn dân được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá tám mươi lăm đại biểu;

d) Thành phố Hồ Chí Minh được bầu chín mươi lăm đại biểu.

2. Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách nhưng bảo đảm không quá hai mươi lăm phần trăm (25%) tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân được xác định tại khoản 1 Điều này.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gồm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, không quá hai Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, các Ủy viên là Trưởng ban của Hội đồng nhân dân. Chủ tịch Hội đồng nhân dân có thể là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách. Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách.

4. Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thành lập các Ban của Hội đồng nhân dân, nhưng số lượng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh không quá ba ban, số lượng Ban của Hội đồng nhân dân thành phố trực thuộc Trung ương không quá bốn ban.

Đối với tỉnh có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số thì được thành lập thêm Ban Dân tộc. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định tiêu chuẩn, điều kiện thành lập Ban Dân tộc quy định tại khoản này.

Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gồm có Trưởng ban, không quá hai Phó Trưởng ban và một số đại biểu Hội đồng nhân dân. Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân có thể là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách; Phó Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách.

5. Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được tổ chức theo đơn vị hành chính cấp huyện. Việc thành lập Tổ đại biểu, số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân của mỗi Tổ đại biểu, phân công Tổ trưởng và Tổ phó của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định.

Điều 39. Cơ cấu tổ chức của Hội đồng nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương

1. Hội đồng nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương gồm các đại biểu Hội đồng nhân dân do cử tri ở huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương bầu ra.

Việc xác định tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương được thực hiện theo nguyên tắc sau đây:

a) Huyện miền núi, vùng cao, hải đảo có từ bốn mươi nghìn dân trở xuống được bầu ba mươi đại biểu; có trên bốn mươi nghìn dân thì cứ thêm bảy nghìn dân được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá bốn mươi lăm đại biểu;

b) Huyện không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này có từ tám mươi nghìn dân trở xuống được bầu ba mươi đại biểu; có trên tám mươi nghìn dân thì cứ thêm mười lăm nghìn dân được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá bốn mươi lăm đại biểu.

c) Thị xã có từ tám mươi nghìn dân trở xuống được bầu ba mươi đại biểu; có trên tám mươi nghìn dân thì cứ thêm mười lăm nghìn dân được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá bốn mươi lăm đại biểu;

d) Thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương có từ một trăm nghìn dân trở xuống được bầu ba mươi đại biểu; có trên một trăm nghìn dân thì cứ thêm mười lăm nghìn dân được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá năm mươi đại biểu.

2. Hội đồng nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương quyết định số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách nhưng bảo đảm không quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân được xác định tại khoản 1 Điều này.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương gồm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, một Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân và các Ủy viên là Trưởng ban của Hội đồng nhân dân. Chủ tịch Hội đồng nhân dân có thể là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách; Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách.

4. Hội đồng nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thành lập các Ban của Hội đồng nhân dân nhưng số lượng không quá hai Ban.

Đối với huyện có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số thì được thành lập thêm Ban Dân tộc. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định tiêu chuẩn, điều kiện thành lập Ban Dân tộc quy định tại khoản này.

Ban của Hội đồng nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương gồm có Trưởng ban, một Phó Trưởng ban và một số đại biểu Hội đồng nhân dân. Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân có thể là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách; Phó Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách.

5. Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương được tổ chức theo đơn vị hành chính cấp xã. Việc thành lập Tổ đại biểu, số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân của mỗi Tổ đại biểu, phân công Tổ trưởng và Tổ phó của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân do Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương quyết định.

Mục 2

Hoạt động của Hội đồng nhân dân

Điều 40. Kỳ họp Hội đồng nhân dân

1. Hội đồng nhân dân họp mỗi năm ít nhất hai kỳ.

Hội đồng nhân dân quyết định kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ vào kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân đối với năm bắt đầu nhiệm kỳ và vào kỳ họp cuối cùng của năm trước đó đối với các năm tiếp theo của nhiệm kỳ theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân.

2. Hội đồng nhân dân họp chuyên đề hoặc họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất khi Thường trực Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân yêu cầu.

3. Hội đồng nhân dân họp công khai. Trong trường hợp cần thiết, theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc yêu cầu của ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân thì Hội đồng nhân dân quyết định họp kín.

4. Hội đồng nhân dân tạo điều kiện thuận lợi cho cử tri tham dự các kỳ họp của HĐND (trừ các nội dung liên quan đến bí mật nhà nước).

Điều 41. Bầu các chức danh của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tại đơn vị hành chính tổ chức cấp chính quyền địa phương

1. Tại kỳ họp thứ nhất của mỗi khóa Hội đồng nhân dân, Hội đồng nhân dân bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân trong số các đại biểu Hội đồng nhân dân theo giới thiệu của chủ tọa kỳ họp.

Trong nhiệm kỳ, Hội đồng nhân dân bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân trong số đại biểu Hội đồng nhân dân theo giới thiệu của Thường trực Hội đồng nhân dân. Trường hợp khuyết Thường trực Hội đồng nhân dân thì Hội đồng nhân dân bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân trong số đại biểu Hội đồng nhân dân theo giới thiệu của chủ tọa kỳ họp được chỉ định.

2. Hội đồng nhân dân bầu Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng ban, Phó Trưởng ban của Hội đồng nhân dân trong số đại biểu Hội đồng nhân dân theo giới thiệu của Chủ tịch Hội đồng nhân dân.

3. Hội đồng nhân dân bầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân theo giới thiệu của Chủ tịch Hội đồng nhân dân. Chủ tịch Ủy ban nhân dân được bầu tại kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân phải là đại biểu Hội đồng nhân dân. Chủ tịch

Ủy ban nhân dân được bầu trong nhiệm kỳ không nhất thiết là đại biểu Hội đồng nhân dân.

4. Hội đồng nhân dân bầu Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy viên Ủy ban nhân dân theo giới thiệu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân. Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy viên Ủy ban nhân dân không nhất thiết là đại biểu Hội đồng nhân dân.

5. Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân không giữ chức vụ quá hai nhiệm kỳ liên tục ở cùng một đơn vị hành chính.

6. Kết quả bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phải được Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn; kết quả bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp huyện phải được Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn.

7. Kết quả bầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải được Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn; kết quả bầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phải được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn.

8. Khi Hội đồng nhân dân tiến hành bầu các chức danh quy định tại Điều này, nếu có đại biểu Hội đồng nhân dân ứng cử hoặc giới thiệu thêm người ứng cử ngoài danh sách đã được cơ quan hoặc người có thẩm quyền giới thiệu thì Thường trực Hội đồng nhân dân trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định; riêng tại kỳ họp thứ nhất của mỗi khóa Hội đồng nhân dân thì chủ tọa kỳ họp trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định.

9. Người giữ chức vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình ngay sau khi được Hội đồng nhân dân bầu.

10. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân phải gửi kết quả bầu đến cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều này để phê chuẩn. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả bầu, cơ quan, người có thẩm quyền phải xem xét, phê chuẩn; trường hợp không phê chuẩn thì phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do và yêu cầu Hội đồng nhân dân tổ chức bầu lại chức danh không được phê chuẩn.

Điều 42. Từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu

1. Người được Hội đồng nhân dân bầu nếu vì lý do sức khỏe hoặc vì lý do khác mà không thể tiếp tục thực hiện được nhiệm vụ thì có thể xin từ chức.

Đơn xin từ chức được gửi đến cơ quan hoặc người có thẩm quyền giới thiệu đề Hội đồng nhân dân bầu chức vụ đó. Cơ quan hoặc người có thẩm quyền giới thiệu đề Hội đồng nhân dân bầu chức vụ đó trình Hội đồng nhân dân miễn nhiệm người có đơn xin từ chức tại kỳ họp Hội đồng nhân dân gần nhất.

2. Hội đồng nhân dân miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng ban, Phó Trưởng ban của Hội đồng nhân dân theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân.

3. Hội đồng nhân dân miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Ủy ban nhân dân theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng nhân dân; miễn nhiệm, bãi nhiệm Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy viên Ủy ban nhân dân theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

4. Kết quả miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phải được phê chuẩn theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 41 của Luật này.

Điều 43. Phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân

1. Phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân là hình thức hoạt động chủ yếu của Thường trực Hội đồng nhân dân. Tại phiên họp, Thường trực Hội đồng nhân dân thảo luận và quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân họp thường kỳ mỗi tháng một lần. Khi xét thấy cần thiết, Thường trực Hội đồng nhân dân có thể họp đột xuất theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng nhân dân. Phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân tham dự.

3. Chủ tịch Hội đồng nhân dân quyết định thời gian, chương trình, chỉ đạo việc chuẩn bị và chủ tọa phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân; nếu Chủ tịch Hội đồng nhân dân vắng mặt thì một Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân được Chủ tịch Hội đồng nhân dân ủy quyền chủ tọa phiên họp.

4. Thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân có trách nhiệm tham gia đầy đủ các phiên họp, nếu vì lý do đặc biệt không thể tham gia thì phải báo cáo Chủ tịch Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định.

5. Đại diện Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp được mời tham dự phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân. Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội, Phó Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội được mời tham dự phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

6. Đại diện Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân, đại diện các tổ chức chính trị - xã

hội cùng cấp, các cơ quan, tổ chức hữu quan có thể được mời tham dự phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân khi bàn về vấn đề có liên quan.

7. Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân và các cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm chuẩn bị các dự án, đề án, báo cáo thuộc nội dung chương trình phiên họp theo sự phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp hoặc theo nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

Điều 44. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân

1. Triệu tập các kỳ họp của Hội đồng nhân dân; phối hợp với Ủy ban nhân dân trong việc chuẩn bị kỳ họp của Hội đồng nhân dân.

2. Đôn đốc, kiểm tra Ủy ban nhân dân và các cơ quan nhà nước khác ở địa phương thực hiện các nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

3. Giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật tại địa phương.

4. Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động của các Ban của Hội đồng nhân dân; xem xét kết quả giám sát của các Ban của Hội đồng nhân dân khi xét thấy cần thiết và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất; giữ mối liên hệ với đại biểu Hội đồng nhân dân; tổng hợp chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân để báo cáo Hội đồng nhân dân; yêu cầu các cơ quan, tổ chức, cá nhân giải trình các vấn đề liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân tại phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân.

5. Tổ chức đề đại biểu Hội đồng nhân dân tiếp công dân theo quy định của pháp luật; đôn đốc, kiểm tra và xem xét tình hình giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân; tổng hợp ý kiến, nguyện vọng của Nhân dân để báo cáo tại kỳ họp Hội đồng nhân dân.

6. Phê chuẩn danh sách Ủy viên của các Ban của Hội đồng nhân dân trong số đại biểu Hội đồng nhân dân và việc cho thôi làm Ủy viên của Ban của Hội đồng nhân dân theo đề nghị của Trưởng ban của Hội đồng nhân dân.

7. Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân phân công một Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phụ trách điều hành hoạt động của Ủy ban nhân dân trong trường hợp khuyết Chủ tịch Ủy ban nhân dân và cơ quan có thẩm quyền chưa giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

8. Trình Hội đồng nhân dân lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu.

9. Quyết định việc đưa ra Hội đồng nhân dân hoặc đưa ra cử tri bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân.

10. Báo cáo về hoạt động của Hội đồng nhân dân cùng cấp lên Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp; Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh báo cáo về hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp mình lên Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chính phủ.

11. Giữ mối liên hệ và phối hợp công tác với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp; mỗi năm hai lần thông báo cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp về hoạt động của Hội đồng nhân dân.

Điều 45. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Ủy viên Thường trực Hội đồng nhân dân

1. Chủ tịch Hội đồng nhân dân có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Chủ tọa các phiên họp của Hội đồng nhân dân, bảo đảm thi hành các quy định về hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân, các quy định về kỳ họp Hội đồng nhân dân; ký chứng thực nghị quyết của Hội đồng nhân dân;

b) Lãnh đạo công tác của Thường trực Hội đồng nhân dân; chỉ đạo việc chuẩn bị dự kiến chương trình, triệu tập và chủ tọa các phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân;

c) Thay mặt Thường trực Hội đồng nhân dân giữ mối liên hệ với Ủy ban nhân dân, các cơ quan nhà nước, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận cùng cấp, các tổ chức xã hội khác và Nhân dân.

2. Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân giúp Chủ tịch Hội đồng nhân dân thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng nhân dân. Trong trường hợp khuyết Chủ tịch Hội đồng nhân dân thì Thường trực Hội đồng nhân dân phân công một Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng nhân dân cho đến khi Hội đồng nhân dân bầu ra Chủ tịch Hội đồng nhân dân.

3. Các Ủy viên Thường trực Hội đồng nhân dân chịu trách nhiệm tập thể về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân; chịu trách nhiệm cá nhân trước Thường trực Hội đồng nhân dân về nhiệm vụ, quyền hạn được Thường trực Hội đồng nhân dân phân công; tham gia các phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân, thảo luận và quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân.

Điều 46. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Ban của Hội đồng nhân dân

1. Tham gia chuẩn bị nội dung kỳ họp của Hội đồng nhân dân liên quan đến lĩnh vực phụ trách.

2. Thẩm tra dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án liên quan đến lĩnh vực phụ trách do Hội đồng nhân dân hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân phân công.

3. Giúp Hội đồng nhân dân giám sát hoạt động của Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp; giám sát hoạt động của Ủy ban nhân dân và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp trong các lĩnh vực phụ trách; giám sát văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi phụ trách.

4. Tổ chức khảo sát tình hình thực hiện các quy định của pháp luật về lĩnh vực phụ trách do Hội đồng nhân dân hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân phân công.

5. Báo cáo kết quả hoạt động giám sát với Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân.

6. Ban của Hội đồng nhân dân chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân; trong thời gian Hội đồng nhân dân không họp thì báo cáo công tác trước Thường trực Hội đồng nhân dân.

Điều 47. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân

1. Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc tuân theo Hiến pháp, pháp luật, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp trên địa bàn hoặc về các vấn đề do Hội đồng nhân dân hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân phân công.

2. Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm nghiên cứu tài liệu, chuẩn bị đóng góp ý kiến cho kỳ họp Hội đồng nhân dân cùng cấp; tổ chức cho đại biểu Hội đồng nhân dân tiếp xúc cử tri, thu thập ý kiến, kiến nghị của cử tri trước kỳ họp Hội đồng nhân dân và đề đại biểu Hội đồng nhân dân báo cáo với cử tri về kết quả kỳ họp sau kỳ họp Hội đồng nhân dân.

Điều 48. Nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Hội đồng nhân dân

1. Đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm tham dự đầy đủ các kỳ họp, phiên họp Hội đồng nhân dân, tham gia thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân; trường hợp không tham dự kỳ họp, phiên họp thì phải có lý do và phải báo cáo trước với Chủ tịch Hội đồng nhân dân. Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân không tham dự các kỳ họp liên tục trong 01 năm mà không có lý do thì Thường trực Hội đồng nhân dân phải báo cáo Hội đồng nhân dân để bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân đó.

2. Đại biểu Hội đồng nhân dân phải liên hệ chặt chẽ với cử tri nơi mình thực hiện nhiệm vụ đại biểu; thu thập và phản ánh trung thực ý kiến, nguyện vọng, kiến nghị của cử tri; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cử tri; thực hiện chế độ tiếp xúc cử tri; chịu sự giám sát của cử tri.

3. Đại biểu Hội đồng nhân dân thực hiện tiếp công dân; tiếp nhận và xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân theo quy định của pháp luật.

4. Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền chất vấn Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy viên Ủy ban nhân dân, Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

Đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố trực thuộc trung ương có quyền chất vấn Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, Chánh án Tòa án nhân dân quận, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận. Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện có quyền chất vấn Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

5. Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền kiến nghị Hội đồng nhân dân bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu, tổ chức phiên họp chuyên đề hoặc họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất, phiên họp gửi của Hội đồng nhân dân và kiến nghị về những vấn đề khác mà đại biểu thấy cần thiết.

6. Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức hữu quan thi hành những biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật.

7. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó.

8. Không được bắt, giam, giữ, khởi tố đại biểu Hội đồng nhân dân, khám xét nơi ở và nơi làm việc của đại biểu Hội đồng nhân dân nếu không có sự đồng ý của Hội đồng nhân dân hoặc trong thời gian Hội đồng nhân dân không họp, không có sự đồng ý của Thường trực Hội đồng nhân dân. Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân bị tạm giữ vì phạm tội quả tang thì cơ quan tạm giữ phải lập tức báo cáo để Hội đồng nhân dân hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định.

Điều 49. Lấy phiếu tín nhiệm

1. Hội đồng nhân dân lấy phiếu tín nhiệm đối với những người giữ các chức vụ sau đây:

a) Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng ban của Hội đồng nhân dân.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy viên Ủy ban nhân dân cùng cấp.

2. Thời hạn, thời điểm, trình tự lấy phiếu tín nhiệm đối với người được Hội đồng nhân dân lấy phiếu tín nhiệm do Quốc hội quy định.

Điều 50. Bỏ phiếu tín nhiệm

1. Hội đồng nhân dân bỏ phiếu tín nhiệm đối với những người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân trình Hội đồng nhân dân bỏ phiếu tín nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a) Có kiến nghị của ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân;

b) Có kiến nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp;

c) Người được lấy phiếu tín nhiệm có từ hai phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân trở lên đánh giá tín nhiệm thấp.

3. Người được đưa ra bỏ phiếu tín nhiệm có quá nửa tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân bỏ phiếu không tín nhiệm có thể xin từ chức. Trường hợp không từ chức thì cơ quan hoặc người có thẩm quyền giới thiệu để Hội đồng nhân dân bầu chức vụ đó có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định việc miễn nhiệm người không được Hội đồng nhân dân tín nhiệm.

Điều 51. Thôi làm nhiệm vụ đại biểu, tạm đình chỉ, bãi nhiệm và mất quyền đại biểu Hội đồng nhân dân

1. Trong nhiệm kỳ, nếu đại biểu Hội đồng nhân dân không còn công tác tại cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở đơn vị hành chính mà mình đang là đại biểu và không cư trú tại đơn vị hành chính mà mình đang là đại biểu thì phải xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu. Đại biểu Hội đồng nhân dân có thể đề nghị thôi làm nhiệm vụ đại biểu vì lý do sức khỏe hoặc vì lý do khác.

Việc chấp nhận đại biểu Hội đồng nhân dân thôi làm nhiệm vụ đại biểu do Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định.

2. Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân bị khởi tố bị can thì Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Hội đồng nhân dân đó.

Đại biểu Hội đồng nhân dân được trở lại thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đại biểu và khôi phục các lợi ích hợp pháp khi cơ quan có thẩm quyền đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án đối với đại biểu đó hoặc kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật tuyên đại biểu đó không có tội hoặc được miễn trách nhiệm hình sự.

3. Đại biểu Hội đồng nhân dân bị kết tội bằng bản án, quyết định của Tòa án thì đương nhiên mất quyền đại biểu Hội đồng nhân dân kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

4. Đại biểu Hội đồng nhân dân đã thôi làm nhiệm vụ đại biểu hoặc bị mất quyền đại biểu thì đương nhiên thôi đảm nhiệm các chức vụ trong Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân.

Chương VI

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN

Mục 1

CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN

Điều 52. Cơ cấu tổ chức của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và một số Ủy viên.
2. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gồm có sở và cơ quan tương đương sở.
3. Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định số lượng, cơ cấu thành viên Ủy ban nhân dân, thành lập các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình bảo đảm phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương nhưng không vượt quá số lượng khung do Chính phủ quy định.

Điều 53. Cơ cấu tổ chức của Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương

1. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và một số Ủy viên.
2. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương gồm có các phòng và cơ quan tương đương phòng.
3. Căn cứ khung số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định của Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân của từng huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương, nhưng bảo đảm tổng số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân của tất cả các đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc không vượt quá khung Chính phủ quy định.
4. Căn cứ khung số lượng Ủy viên Ủy ban nhân dân, số lượng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương do Chính phủ quy định, Hội

đồng nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương quyết định số lượng, cơ cấu thành viên Ủy ban nhân dân, thành lập các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình.

Điều 54. Cơ cấu tổ chức của Ủy ban nhân dân quận

1. Ủy ban nhân dân quận gồm có Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận.
2. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận gồm có các phòng và cơ quan tương đương phòng.
3. Căn cứ khung số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận theo quy định của Chính phủ, Ủy ban nhân dân thành phố trực thuộc Trung ương quy định cụ thể số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân của từng quận trực thuộc, nhưng phải bảo đảm tổng số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân của các đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc không vượt quá khung Chính phủ quy định.
4. Căn cứ khung số lượng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận do Chính phủ quy định, Ủy ban nhân dân thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thành lập các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận.

Điều 55. Cơ cấu tổ chức của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

1. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn gồm có Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân.
2. Căn cứ khung số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn theo quy định của Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định cụ thể số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân từng xã, phường, thị trấn, nhưng bảo đảm tổng số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân của tất cả các đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc không vượt quá khung Chính phủ quy định.

Mục 2

HOẠT ĐỘNG CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN

Điều 56. Chế độ làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương hoạt động theo chế độ tập thể Ủy ban nhân dân kết hợp với trách nhiệm cá nhân của Chủ tịch Ủy ban nhân dân và từng thành viên Ủy ban nhân dân.
2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương thảo luận và quyết nghị đối với các nội dung sau:

a) Dự thảo Nghị quyết trình Hội đồng nhân dân; dự thảo văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Ủy ban nhân dân theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

b) Chiến lược; quy hoạch; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dài hạn, trung hạn và hằng năm; kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; kế hoạch tài chính 5 năm quốc gia, kế hoạch tài chính - ngân sách 3 năm; dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách trung ương hằng năm; quyết toán ngân sách nhà nước để báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định;

c) Tình hình kinh tế - xã hội hằng tháng, hằng quý, 06 tháng, cả năm hoặc những vấn đề quan trọng, đột xuất và những nhiệm vụ, giải pháp chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;

d) Cơ cấu tổ chức của Ủy ban nhân dân; việc thành lập, bãi bỏ cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân; thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính các cấp để báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định;

đ) Chương trình công tác của Ủy ban nhân dân hằng năm; kiểm điểm công tác chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân và việc thực hiện Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân;

e) Những vấn đề mà pháp luật quy định Ủy ban nhân dân phải thảo luận và quyết nghị;

g) Những vấn đề quan trọng cần thiết khác theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

3. Ủy ban nhân dân thảo luận và quyết nghị tại phiên họp. Trường hợp Ủy ban nhân dân không tổ chức được cuộc họp thì quyết nghị bằng phiếu lấy ý kiến các thành viên Ủy ban nhân dân.

4. Quyết nghị của Ủy ban nhân dân phải được quá nửa tổng số thành viên Ủy ban nhân dân biểu quyết tán thành. Trong trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân đã biểu quyết.

5. Ủy ban nhân dân ủy quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân thay mặt Ủy ban nhân dân xem xét, quyết định những vấn đề cấp bách cần phải xử lý gấp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân (trừ những nội dung quy định tại khoản 2 Điều này) hoặc những vấn đề đã được Ủy ban nhân dân thống nhất về chủ trương, nguyên tắc. Chủ tịch Ủy ban nhân dân báo cáo hoặc giao Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thay mặt Chủ tịch Ủy ban nhân dân báo cáo tại phiên họp Ủy ban nhân dân gần nhất về những vấn đề đã quyết định.

6. Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thực hiện nhiệm vụ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân trong lĩnh vực, địa bàn công tác và phạm vi quyền hạn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân phân công, ủy quyền.

Khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân vắng mặt, một Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân được Chủ tịch Ủy ban nhân dân ủy nhiệm thay mặt Chủ tịch Ủy ban nhân dân lãnh đạo công tác của Ủy ban nhân dân.

7. Ủy viên Ủy ban nhân dân thực hiện các công việc cụ thể theo ngành, lĩnh vực được Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phân công; tham gia giải quyết các công việc chung của tập thể Ủy ban nhân dân; cùng tập thể Ủy ban nhân dân quyết định và liên đới chịu trách nhiệm các vấn đề thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân.

8. Ủy ban nhân dân ban hành Quy chế hoạt động của Ủy ban nhân dân.

Điều 57. Phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương

1. Ủy ban nhân dân họp thường kỳ mỗi tháng một lần.

2. Ủy ban nhân dân họp chuyên đề hoặc họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất trong các trường hợp sau đây:

a) Do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quyết định;

b) Theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp, đối với phiên họp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ hoặc đề nghị của Thường trực Ủy ban nhân dân cùng cấp.

c) Theo yêu cầu của ít nhất một phần ba tổng số thành viên Ủy ban nhân dân.

Điều 58. Chế độ làm việc của Ủy ban nhân dân quận, xã, phường, thị trấn

1. Ủy ban nhân dân quận, xã, phường, thị trấn làm việc theo chế độ thủ trưởng; bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, xã, phường, thị trấn là người đứng đầu Ủy ban nhân dân quận, xã, phường, thị trấn, chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp trên và trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm và ký văn bản của Ủy ban nhân dân quận, xã, phường, thị trấn.

4. Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, xã, phường, thị trấn giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân thực hiện các công việc theo phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân về nhiệm vụ được phân công. Khi Chủ

tịch Ủy ban nhân dân vắng mặt, 01 Phó Chủ tịch được Chủ tịch ủy nhiệm thay mặt Chủ tịch điều hành và giải quyết công việc của Ủy ban nhân dân. Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân được ký văn bản của Ủy ban nhân dân theo phân công, ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

5. Trường hợp khuyết Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, xã, phường, thị trấn thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp **giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, xã, phường, thị trấn.**

Điều 59. Điều động, cách chức Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định điều động Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quyết định điều động Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp.

2. Thủ tướng Chính phủ quyết định cách chức Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quyết định cách chức Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân có hành vi vi phạm pháp luật hoặc không thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ được giao.

3. Người được điều động hoặc bị cách chức chấm dứt việc thực hiện nhiệm vụ Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân kể từ khi quyết định điều động, cách chức có hiệu lực.

4. Người đã quyết định điều động, cách chức Chủ tịch Ủy ban nhân dân giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân; thông báo cho Hội đồng nhân dân về việc điều động, cách chức Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân để Hội đồng nhân dân bầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân mới tại kỳ họp gần nhất.

Điều 60. Giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân, phụ trách điều hành hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương

1. Trong thời gian khuyết Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ quyết định giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp. Quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân chấm dứt việc thực hiện nhiệm vụ kể từ ngày Hội đồng nhân dân bầu ra Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

2. Trong thời gian khuyết Chủ tịch Ủy ban nhân dân và chưa giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân thảo luận tập thể, báo cáo cơ quan có thẩm quyền quản lý cán bộ của địa phương phân công một Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phụ trách, điều hành hoạt động của Ủy ban nhân dân, nhưng thời gian phụ trách, điều hành không quá ba mươi ngày. Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân được giao phụ trách, điều hành hoạt động của Ủy ban nhân dân được thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân theo quy định của pháp luật. Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân được giao phụ trách, điều hành hoạt động của Ủy ban nhân dân chấm dứt việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân kể từ ngày Hội đồng nhân dân bầu ra Chủ tịch Ủy ban nhân dân hoặc cơ quan có thẩm quyền có quyết định giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

3. Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân, giao phụ trách, điều hành hoạt động của Ủy ban nhân dân quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 61. Bổ nhiệm, điều động, cách chức Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, xã, phường, thị trấn

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố trực thuộc trung ương bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, biệt phái, khen thưởng, kỷ luật, tạm đình chỉ công tác Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, biệt phái, khen thưởng, kỷ luật, tạm đình chỉ công tác đối với Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, thị trấn, xã trực thuộc.

Chương VII

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

Điều 62. Tổ chức chính quyền địa phương khi nhập các đơn vị hành chính cùng cấp

1. Trường hợp nhiều đơn vị hành chính nhập thành một đơn vị hành chính mới cùng cấp thì đại biểu Hội đồng nhân dân của các đơn vị hành chính cũ được hợp thành Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính mới và tiếp tục hoạt động cho đến khi hết nhiệm kỳ.

2. Kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính mới quy định tại khoản 1 Điều này do một triệu tập viên được Thường trực Hội đồng nhân dân cấp trên trực tiếp chỉ định trong số đại biểu Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính mới, đối với cấp tỉnh thì do Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ định, để triệu

tập và chủ tọa cho đến khi Hội đồng nhân dân bầu ra Chủ tịch Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính mới.

3. Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính mới quy định tại khoản 1 Điều này bầu các chức danh của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân theo quy định, tại Điều 41 của Luật này và hoạt động cho đến khi Hội đồng nhân dân khóa mới được bầu ra.

Điều 63. Tổ chức chính quyền địa phương khi chia một đơn vị hành chính thành nhiều đơn vị hành chính cùng cấp

1. Trường hợp chia một đơn vị hành chính thành nhiều đơn vị hành chính mới cùng cấp thì các đại biểu Hội đồng nhân dân đã được bầu hoặc công tác ở địa phận thuộc đơn vị hành chính mới nào thì hợp thành Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính đó và tiếp tục hoạt động cho đến khi hết nhiệm kỳ.

2. Trường hợp Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính mới có số đại biểu lớn hơn hoặc bằng hai phần ba tổng số đại biểu được bầu theo quy định của Luật này thì Hội đồng nhân dân mới bầu các chức danh của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân theo quy định tại Điều 41 của Luật này và hoạt động cho đến khi Hội đồng nhân dân khóa mới được bầu ra.

3. Trường hợp số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân ở các đơn vị hành chính mới không đủ hai phần ba tổng số đại biểu được bầu theo quy định của Luật này và thời gian còn lại của nhiệm kỳ nhiều hơn 18 tháng thì tiến hành bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật về bầu cử. Hội đồng nhân dân sau khi đã được bầu bổ sung đại biểu tiến hành bầu các chức danh của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân theo quy định tại Điều 41 của Luật này và hoạt động cho đến khi Hội đồng nhân dân khóa mới được bầu ra.

4. Kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân ở các đơn vị hành chính mới quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này do một triệu tập viên được Thường trực Hội đồng nhân dân cấp trên trực tiếp chỉ định trong số đại biểu Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính mới, đối với cấp tỉnh thì do Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ định, để triệu tập và chủ tọa cho đến khi Hội đồng nhân dân bầu ra Chủ tịch Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính mới.

5. Trường hợp số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân ở các đơn vị hành chính mới không đủ hai phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu theo quy định của Luật này và thời gian còn lại của nhiệm kỳ ít hơn hoặc bằng 18 tháng thì Thường trực Hội đồng nhân dân cấp trên trực tiếp chỉ định Quyền Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân lâm thời, đối với đơn vị hành chính cấp tỉnh thì Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ định Quyền Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân lâm thời theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính trước khi được chia để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 3 Điều 66 của Luật này.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp chỉ định Quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy ban nhân dân lâm thời, đối với đơn vị hành chính cấp tỉnh thì

Thủ tướng Chính phủ chỉ định Quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy ban nhân dân lâm thời để thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy ban nhân dân theo quy định của Luật này cho đến khi Ủy ban nhân dân khóa mới được bầu ra.

6. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính mới thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này.

Điều 64. Tổ chức chính quyền địa phương khi thành lập mới một đơn vị hành chính trên cơ sở điều chỉnh một phần địa giới của các đơn vị hành chính khác

1. Trường hợp thành lập mới một đơn vị hành chính trên cơ sở điều chỉnh một phần địa phận và dân cư của một số đơn vị hành chính cùng cấp khác thì đại biểu Hội đồng nhân dân ở địa phận đó được hợp thành Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính mới và tiếp tục hoạt động ở đơn vị mới cho đến khi hết nhiệm kỳ.

2. Việc tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương tại đơn vị hành chính mới được thành lập thực hiện theo quy định tại Điều 63 của Luật này.

3. Hội đồng nhân dân tại đơn vị hành chính được điều chỉnh một phần địa giới để thành lập đơn vị hành chính mới tiếp tục hoạt động; việc bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân thực hiện theo quy định của pháp luật về bầu cử.

Điều 65. Hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân khi điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính hoặc di chuyển tập thể dân cư

1. Trường hợp một phần địa phận và dân cư của đơn vị hành chính này được điều chỉnh về một đơn vị hành chính khác thì đại biểu Hội đồng nhân dân thuộc địa phận đó sẽ là đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tương đương và tiếp tục hoạt động ở đơn vị hành chính mới cho đến khi hết nhiệm kỳ.

2. Trường hợp một tập thể dân cư được di chuyển đến nơi khác thì đại biểu Hội đồng nhân dân nào chuyển theo tập thể đó sẽ là đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tương đương và tiếp tục hoạt động ở đơn vị hành chính mới cho đến khi hết nhiệm kỳ.

Điều 66. Hoạt động của chính quyền địa phương khi không còn đủ hai phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân

1. Trường hợp Hội đồng nhân dân không còn đủ hai phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu theo quy định của Luật này và thời gian còn lại của nhiệm kỳ nhiều hơn 18 tháng thì việc bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân thực hiện theo quy định của pháp luật về bầu cử.

2. Trường hợp Hội đồng nhân dân không còn đủ hai phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu theo quy định của Luật này và thời gian còn lại của nhiệm kỳ ít hơn hoặc bằng 18 tháng thì Hội đồng nhân dân chỉ thảo luận và quyết định về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách địa phương, bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm các chức danh do Hội đồng nhân dân bầu và việc thành lập, tổ chức

lại, giải thể các Ban của Hội đồng nhân dân, cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác và các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp. Chủ tịch Hội đồng nhân dân thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp khuyết Chủ tịch Hội đồng nhân dân thì Thường trực Hội đồng nhân dân cấp trên trực tiếp chỉ định Quyền Chủ tịch Hội đồng nhân dân; đối với đơn vị hành chính cấp tỉnh thì Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ định Quyền Chủ tịch Hội đồng nhân dân.

3. Chủ tịch Hội đồng nhân dân hoặc Quyền Chủ tịch Hội đồng nhân dân trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân trong việc chuẩn bị hội nghị của các đại biểu Hội đồng nhân dân; triệu tập và chủ tọa hội nghị của các đại biểu Hội đồng nhân dân để bàn và ra nghị quyết của Hội đồng nhân dân về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách địa phương;

b) Tổng hợp chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân, ý kiến, kiến nghị của cử tri để báo cáo với hội nghị của các đại biểu Hội đồng nhân dân;

c) Giữ mối liên hệ, đôn đốc và tạo điều kiện để các đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động;

d) Triệu tập và chủ tọa kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân khóa mới cho đến khi Hội đồng nhân dân bầu ra Chủ tịch Hội đồng nhân dân;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác của Thường trực Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật.

Điều 67. Giải tán Hội đồng nhân dân

1. Hội đồng nhân dân làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhân dân thì bị giải tán.

2. Thẩm quyền giải tán Hội đồng nhân dân được quy định như sau:

a) Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải tán Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

b) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh giải tán Hội đồng nhân dân cấp huyện.

3. Nghị quyết giải tán Hội đồng nhân dân cấp huyện của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phải trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn.

4. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh bị giải tán chấm dứt hoạt động kể từ ngày nghị quyết giải tán Hội đồng nhân dân cấp tỉnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội có hiệu lực thi hành.

Hội đồng nhân dân cấp huyện bị giải tán chấm dứt hoạt động kể từ ngày nghị quyết giải tán Hội đồng nhân dân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê chuẩn.

5. Trong trường hợp Hội đồng nhân dân bị giải tán thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp chỉ định Quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy ban nhân dân lâm thời, đối với đơn vị hành chính cấp tỉnh thì Thủ tướng Chính phủ chỉ định Quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy ban nhân dân lâm thời, để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy ban nhân dân theo quy định của Luật này cho đến khi Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân mới được bầu ra.

6. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định và công bố ngày bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân trong trường hợp giải tán Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định và công bố ngày bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân trong trường hợp giải tán Hội đồng nhân dân cấp huyện. Việc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân được thực hiện theo quy định của pháp luật về bầu cử. Hội đồng nhân dân mới được bầu ra làm nhiệm vụ cho đến khi hết nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân đã bị giải tán

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 68. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm 2026.

Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019) hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại Điều 69 của Luật này.

Điều 69. Quy định chuyển tiếp

1. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân quận, xã, phường, thị trấn nhiệm kỳ 2021 - 2026 kết thúc nhiệm vụ vào ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2. Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, Ủy ban nhân dân quận, xã, phường, thị trấn thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Luật này. Trường hợp chưa bổ nhiệm được Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, xã, phường, thị trấn thì Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, xã, phường, thị trấn nhiệm kỳ 2021 - 2026 tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này cho đến khi Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, xã, phường, thị trấn mới được bổ nhiệm.

3. Văn bản của chính quyền địa phương ở quận, xã, phường, thị trấn được ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2026, nếu chưa được cơ quan có thẩm quyền thay thế hoặc bãi bỏ thì vẫn được áp dụng.

Điều 70. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật; hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân.
 2. Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật; quy định chi tiết nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương các cấp; hướng dẫn tổ chức và hoạt động của Ủy ban nhân dân.
-